TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2026
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Nguyễn Văn Quân

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng và ông Chu Quang Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Hà **-** Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Hải Phòng: Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 171/2026/TLST- HNGĐ ngày 30/3/2026, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/4/2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 29/2026/QĐ-ST ngày 12/5/2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 30/9/1989. CCCD số: 030189002… do Bộ C cấp ngày 18/3/20226; Địa chỉ : Tổ dân phố Đ, phường V, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh ngày 11/8/1989; CCCD số 030089010…; Số CMND: 142411603 do Công an tỉnh H cấp. Địa chỉ: thôn N, xã C, thành phố Hải Phòng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị Í, sinh ngày 10/3/1966; CCCD số: 030166012698; cấp ngày 14/8/2021. Địa chỉ : Tổ dân phố Đ, phường V, thành phố Hải Phòng.

(Chị M, bà Í có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt; anh T được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn T tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng) ngày 21/9/2012. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh T đã từng vi phạm pháp luật về tội đánh bạc, không tu trí làm ăn nên năm 2020 chị đi Nhật Bản lao động, mỗi người sống một nơi vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Mỗi lần về Việt Nam thăm gia đình chị đều ở nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn khả năng đoàn tụ, nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Đỗ Văn T có 02 con chung là cháu Đỗ Hải N, sinh ngày 20/7/2013 và cháu Đỗ Anh K, sinh ngày 29/5/2015. Hiện nay cháu N đang sinh sống cùng bố và ông bà nội còn cháu K sống cùng chị, trong thời gian chị ở nước ngoài cháu K được ông bà ngoại chăm sóc đầy đủ. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu K và đồng ý để anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh Đỗ Văn T không có, ly hôn chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện chịu cả án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Do điều kiện chị tiếp tục đi nước ngoài lao động, nên chị đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc và tại các phiên toà. Chị uỷ quyền cho mẹ đẻ là bà Phạm Thị Í chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K thay chị và nhận các văn bản tố tụng của Toà án.

- Sau khi Thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án để làm việc nhưng bị đơn vắng mặt, không có lý do. Toà án đã xác minh mâu thuẫn và thu thập chứng cứ qua người thân là ông Đỗ Văn T1 là bố đẻ và anh Đỗ Văn T xác định: Anh T và chị M tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn, sau ngày cưới vợ chồng sinh sống tại gia đình ông ở C một thời gian ngắn thì được gia đình bên vợ cho đất nên anh T, chị M đã xây nhà và sinh sống ở huyện C (cũ trước khi sát nhập). Khoảng năm 2021 chị M đi nước ngoài, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, anh T không còn ở C mà về C sinh sống cùng vợ chồng ông. Việc chị M làm đơn ly hôn gia đình và anh T đều đã biết. Hiện tại công việc của anh T liên quan đến kinh doanh bất động sản nên thường

xuyên vắng mặt tại nhà và không có chỗ ở cố định, nhưng hàng ngày anh T vẫn gọi điện thoại về cho con. Hiện tại cháu Đỗ Hải N đang được bố và ông bà nội chăm sóc, cháu Đỗ Anh K được mẹ và ông bà ngoại chăm sóc. Lúc đầu ông T1 đồng ý nhận văn bản tố tụng của Toà án và có trách nhiệm thông tin cho anh T nhưng sau đó ông T1 thay đổi quan điểm, đề nghị Toà án liên hệ trực tiếp với anh T qua số điện thoại 0986242… và 0868858… để giải quyết vụ án.

- Cháu Đỗ Hải N và cháu Đỗ Anh K là con đẻ của chị M và anh T. Cháu N có nguyện vọng được ở với bố, cháu K có nguyện vọng được ở với Mẹ khi bố mẹ ly hôn.

- Bà Phạm Thị Í là mẹ đẻ của chị M xác định vợ chồng chi M, anh T sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2023 anh T không còn qua lại, lễ tết gia đình bà. Năm 2024 chị M đã làm đơn ly hôn anh T và uỷ quyền cho bà nộp hồ sơ ly hôn, tuy nhiên do bà không muốn các con ly hôn nên đã không nộp hồ sơ đến Toà án. Nay chị M tiếp tục có đơn ly hôn anh T, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chị M không ở Việt Nam, bà đồng ý nhận uỷ quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đỗ Anh K và nhận các văn bản tố tụng của Toà án.

- Toà án xác minh qua chính quyền địa phương thể hiện anh Đỗ Văn T có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn N, xã C, thành phố Hải Phòng, chị Nguyễn Thị Ngọc M không sinh sống tại gia đình chồng. Mâu thuẫn giữa chị M và anh T địa phương không biết.

- Tại Công văn số 3105/XNC-Đ1 ngày 08/5/2026 của Phòng Q Công an T2 cung cấp: Chị Nguyễn Thị Ngọc M xuất cảnh gần nhất ngày 23/4/2026 bằng hộ chiếu số C8781001 qua sân bay N, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Anh Đỗ Văn T xuất cảnh ngày 05/10/2025 bằng hộ chiếu số E04199666 qua Nội Bài, nhập cảnh trở lại ngày 06/10/2025 qua Nội Bài.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị M được ly hôn anh T. Về con chung: Giao con chung Đỗ Hải N, sinh ngày 20/7/2013 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung Đỗ Anh K, sinh ngày 29/5/2015 cho chị Nguyễn Thị Ngọc M chăm sóc, nuôi

dưỡng. Trong thời gian chị M không ở Việt Nam, tạm giao cháu K cho bà Phạm Thị Í chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về án phí: Chị M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị M có đơn xin ly hôn anh Đỗ Văn T, bị đơn có địa chỉ tại thôn N, xã C, thành phố Hải Phòng. Căn cứ Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng.

[1.2] Trong thời gian không ở Việt Nam, chị M uỷ quyền cho bà Phạm Thị Í chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đỗ Anh K nên Toà án xác định bà Í là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án chị M, bà Í có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, anh T được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Đỗ Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng) ngày 21/9/2012, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

[2.2] Căn cứ vào các tài liệu Toà án thu thập cũng như thông tin cung cấp từ phía gia đình thì xác định anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã C, Thành phố Hải Phòng, hiện đi làm ăn tự do, không có địa chỉ cố định nhưng thường xuyên liên lạc gọi điện và về nhà thăm con. Việc chị M có đơn ly hôn, anh T được gia đình thông báo và đã biết sự việc. Toà án nhiều lần triệu tập, liên hệ làm việc qua số điện thoại gia đình cung cấp, cũng như niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh T không gửi ý kiến, quan điểm trình

bày đến Toà án. Qua xác minh người thân của hai bên xác định mâu thuẫn giữa chị M, anh T xảy ra đã lâu, chị M xác định tình cảm không còn và cương quyết ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị M được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[2.3] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Đỗ Văn T có 2 con chung là cháu Đỗ Hải N, sinh ngày 20/7/2013 và cháu Đỗ Anh K, sinh ngày 29/5/2015. Hiện tại cháu N đang sống cùng bố, cháu K đang sống cùng mẹ. Ly hôn chị M có nguyện vọng được nuôi cháu K và đồng ý để anh T nuôi cháu N, mặc dù anh T không có quan điểm xin nuôi con khi ly hôn nhưng Hội đồng xét xử căn cứ vào thực tế, hiện tại cháu N đang học tập tại Trường Trung học cơ sở C1, cháu K đang học tập tại Trưởng tiểu học C nên để ổn định môi trường học tập, tâm lý cũng như nguyện vọng của các cháu cần tiếp tục giao cháu N cho anh T, giao cháu K cho chị M chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành là phù hợp với quy định của pháp luật. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian chị M ở nước ngoài, tạm giao cháu K cho bà Phạm Thị Í chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T, chị M được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không được ai cản trở.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Đỗ Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chi Nguyễn Thị Ngọc M khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về... án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn anh Đỗ Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Hải N, sinh ngày 20/7/2013 cho anh Đỗ Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung Đỗ Anh K, sinh ngày 29/5/2015 cho chị Nguyễn Thị Ngọc M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi (Hiện tại cháu N đang ở với bố, cháu K đang ở với mẹ và ông bà ngoại). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian chị M ở nước ngoài, tạm giao cháu Đỗ Anh K cho bà Phạm Thị Í chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị M, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không được ai cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu ký hiệu BLTU/26E, số 0003339 ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị M đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị M được quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày; anh Đỗ Văn T và bà Phạm Thị Í được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11- Hải Phòng
- Các đương sự;
- THADS thành phố Hải Phòng;
(Phòng THADS khu vực 11 – Hải Phòng)
- UBND xã Chí Minh- TP Hải Phòng
(ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân